

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Dự toán mua sắm và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu:
Mua sắm trang thiết bị y tế, vật tư y tế của Trung tâm y tế huyện Sa Thầy**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KONTUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Xét các tờ trình: Số 397/TTr-TTYT ngày 13/5/2016, số 1398/TTr-TTYT ngày 13/5/2016 của Trung tâm y tế huyện Đăk Tô và đề nghị của Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm định số 1322/BC-STC ngày 03/6/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự toán mua sắm gói thầu: Mua sắm trang thiết bị y tế, vật tư y tế của Trung tâm y tế huyện Sa Thầy, với các nội dung sau:

1. Chủ đầu tư: Trung tâm y tế huyện Sa Thầy.

2. Mục tiêu mua sắm: Nhằm đảm bảo đủ vật tư y tế, trang thiết bị phục vụ cho công tác khám, chữa bệnh tại Trung tâm y tế huyện Sa Thầy,

3. Địa điểm trang bị: Trung tâm y tế huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

4. Tổng dự toán: 1.571.649.000 đồng (*Một tỷ, năm trăm bảy mươi một triệu, sáu trăm bốn mươi chín ngàn đồng chẵn*), trong đó:

- Mua sắm thiết bị y tế: 698.500.000 đồng (*Sáu trăm chín mươi tám triệu, năm trăm ngàn đồng chẵn*).

- Mua sắm vật tư y tế: 873.149.000 đồng (*Tám trăm bảy mươi ba triệu, một trăm bốn mươi chín ngàn đồng chẵn*).

5. Nguồn vốn: Nguồn sự nghiệp y tế năm 2016, nguồn thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu: Mua sắm trang thiết bị y tế, vật tư y tế của Trung tâm y tế huyện Sa Thầy, với các nội dung sau: .

1. Tên gói thầu:

- Gói thầu số 1: Mua sắm trang thiết bị y tế năm 2016.

- Gói thầu số 2: Mua sắm vật tư y tế năm 2016.

2. Giá gói thầu:

- Gói thầu số 1: 698.500.000 đồng (*Sáu trăm chín mươi tám triệu, năm trăm ngàn đồng chẵn*).

- Gói thầu số 2: 873.149.000 đồng (*Tám trăm bảy mươi ba triệu, một trăm bốn mươi chín ngàn đồng chẵn*).

(Giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng và giao hàng tại Trung tâm y tế huyện Sa Thầy)

(Có chi tiết danh mục hàng hóa kèm theo)

3. Nguồn vốn: Nguồn sự nghiệp y tế năm 2016, nguồn thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.

4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh trong nước.

5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ

6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Từ tháng 6/2016.

7. Loại hợp đồng:

- Gói thầu số 1: Hợp đồng trọn gói.

- Gói thầu số 2: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

8. Thời gian thực hiện hợp đồng:

- Gói thầu số 1: 30 ngày (*kể từ ngày ký hợp đồng*)

- Gói thầu số 2: 180 ngày (*kể từ ngày ký hợp đồng*)

Điều 3. Trung tâm y tế huyện Sa Thầy (*Chủ đầu tư*)

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chuẩn xác và tính hợp pháp của các thông tin, số liệu, tài liệu gửi kèm theo hồ sơ trình duyệt dự toán mua sắm và kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Tuân thủ Luật đấu thầu, các quy định hiện hành của Nhà nước và dự toán mua sắm, kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định này.

- Việc đấu thầu mua sắm vật tư, hàng hóa theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 494/CT-TTg ngày 20/4/2010, Bộ Kế hoạch và

Đầu tư tại Văn bản số 3081/BKH-QLĐT ngày 11/5/2010 và Ủy ban nhân dân tỉnh tại các văn bản Số 1694/UBND-KTTH ngày 05/8/2015 và số 421/UBND-KTTH ngày 03/3/2016.

Điều 4. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Giám đốc Trung tâm y tế huyện Sa Thầy chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, PVP (KT);
- Lưu: VT, KT5. *has*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature in blue ink]
Nguyễn Đức Tuy

DANH MỤC GỎI THẦU SỐ 1
(Kèm theo Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 09/6/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên tài sản, đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA hoặc tương đương. - Năm sản xuất: 2016, mới 100%. *Cấu hình: - 01 Máy chính có gắn sẵn máy in. - 01 Cáp điện tim. - 01 Sensor SpO₂ và dây nối. - 01 Bao đo huyết áp và dây nối. - 01 Đầu dò đo nhiệt qua da. - 01 Pin sạc dùng nhiều lần. - 01 Giấy in kết quả. - 01 Dây điện nguồn. - 01 Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt. *Thông số kỹ thuật: - Màn hình: Màn hình màu cảm ứng 12,1 inches. - Số dạng sóng theo dõi hiển thị: 8 dạng sóng. - Đèn chỉ báo: + Đèn chỉ báo cảnh báo. + Đèn chỉ báo nguồn. + Âm thanh cảnh báo sóng nhịp tim QRS. - Thời gian theo dõi liên tục: 1 - 72 giờ. - Máy in: Gắn bên trong máy, in nhiệt, 3 kênh. + Khổ in: 48mm. + Giấy in: 50mm. + Tốc độ in: 25mm/s, 50mm/s. ECG: - Tín hiệu đầu vào: Cáp ECG 5 sợi đạo trình và dây AAMI tiêu chuẩn để kết nối. - Lựa chọn đạo trình: I, II, III, aVR, aVF, aVL, V, V1-V6, Test. - Lựa chọn độ lợi: x0,5; x1; x2; x4. - Đặc tính tần số: 0,05~35 Hz (+3dB). - Sóng ECG: 7 kênh. - Điện áp: 4.000VAC 50/ 60Hz. - Tốc độ quét: 12,5; 25; 50 và 100 mm/ giây (trái qua phải hoặc phải qua trái). - Dải hiển thị HR: 30 ~ 300 nhịp/ phút. - Độ chính xác: ±1 bpm hoặc ±1%, có thể lớn hơn. - Cài đặt dây giới hạn cảnh báo nhịp tim:	01 máy	118.500.000	118.500.000

+ Giới hạn mức cao: 100 ~ 200 nhịp/ phút. + Giới hạn mức thấp: 30 ~ 100 nhịp/ phút. Hô hấp (Resp): - Phương pháp đo: Trở kháng RA-LL. - Dây đo: 0 ~ 120 nhịp/ phút. - Độ chính xác: ± 3 nhịp/ phút. - Cài đặt giới hạn cảnh báo tần số nhịp thở mức cao và thấp. - Giới hạn cao: 6 ~ 120 nhịp/ phút. - Giới hạn thấp: 3 ~ 120 nhịp/ phút. - Tốc độ quét: 12,5; 25; 50 và 100 mm/ giây (trái qua phải hoặc phải qua trái). Huyết áp không xâm lấn (NIBP): - Kỹ thuật đo: Phương pháp đo dao động kể tự động. - Bơm căng bao đo: < 30 giây (0 ~ 300 mmHg, đối với bao đo người lớn, chuẩn). - Khoảng thời gian đo: Trung bình < 40 giây. - Chế độ đo: Manual (thủ công), Auto (tự động). - Khoảng thời gian đo ở chế độ auto: 2 phút ~ 4 giờ. - Dây đo nhịp xung: 30 ~ 250 (nhịp/ phút). - Dây đo: + Chế độ trẻ em/ người lớn: • Huyết áp tâm thu (SYS): 40-250 (mmHg). • Huyết áp tâm trương (DIA): 15-200 (mmHg). + Chế độ trẻ sơ sinh: • Huyết áp tâm thu (SYS): 40-135 (mmHg). • Huyết áp tâm trương (DIA): 15-100 (mmHg). - Độ chính xác: + Lỗi HA trung bình tối đa: ± 5 mmHg. + Độ lệch chuẩn tối đa: 8 mmHg. - Độ phân giải: 1 mmHg. - Bảo vệ mức huyết áp quá cao: + Chế độ người lớn: 300 (mmHg). + Chế độ trẻ em: 160 (mmHg). - Cài đặt giới hạn cảnh báo: + Tâm thu (SYS): 50 ~ 240 mmHg. + Tâm trương (DIA): 15 ~ 180 mmHg. Nhiệt độ (TEMP): - Dây đo: 25 ~ 50 ($^{\circ}\text{C}$). - Độ chính xác: + $\pm 0,2^{\circ}\text{C}$ (25,0 ~ 34,9$^{\circ}\text{C}$). + $\pm 0,1^{\circ}\text{C}$ (35,0 ~ 39,9$^{\circ}\text{C}$). + $\pm 0,2^{\circ}\text{C}$ (40,0 ~ 44,9$^{\circ}\text{C}$). + $\pm 0,3^{\circ}\text{C}$ (45,0 ~ 50,0$^{\circ}\text{C}$). - Độ phân giải: 0,1$^{\circ}\text{C}$.			
--	--	--	--

	- Cài đặt giới hạn cảnh báo: + Giới hạn mức cao: $0 \sim 50^{\circ}\text{C}$. + Giới hạn mức thấp: $0 \sim 50^{\circ}\text{C}$. - Số kênh đo nhiệt độ: 2 kênh. Nồng độ oxy bão hòa trong máu (SpO_2): - ASpO_2: Chống rung động cảm biến đo SpO_2. - Dải đo % SpO_2: 0-100%. - Độ chính xác: + $\pm 2\%$ ($70 \sim 100\%$, không cử động). + $\pm 3\%$ ($70 \sim 100\%$, cử động). - Dãy đo nhịp xung: 30 – 250 nhịp/ phút. - Độ chính xác nhịp xung: + ± 2 nhịp/ phút (không cử động). + ± 3 nhịp/ phút (cử động). - Cài đặt giới hạn cảnh báo: + Giới hạn mức cao: 70 ~ 100%. + Giới hạn mức thấp: 70 ~ 100%. - Đầu dò SpO_2: + Bước sóng đèn LED ánh sáng đỏ 660nm $\pm 5\text{nm}$. + Bước sóng đèn LED ánh sáng hồng ngoại: 940nm $\pm 10\text{nm}$. Nguồn điện cung cấp: - Nguồn: Nguồn AC bên ngoài hoặc pin bên trong. - Nguồn điện AC: 100-240VAC, 50/ 60Hz, 150VA. - Pin sạc, pin lithium ion. - Thời gian hoạt động: 3+ giờ. Môi trường hoạt động: - Nhiệt độ: + Hoạt động: $5-40^{\circ}\text{C}$. + Lưu kho: $-25 - 65^{\circ}\text{C}$. - Độ ẩm tương đối cho phép: + Lúc hoạt động: $\leq 80\%$. + Lưu kho: $\leq 80\%$.			
2	Bộ dụng cụ phẫu thuật CTCH - Năm sản xuất: 2016, mới 100%. *Cấu hình: - 01 Kẹp phẫu tích Regular, có máu, 140 mm (mã số: 12.0116.14 hoặc tương đương). - 01 Kẹp phẫu tích USA model, có không máu 250 mm (mã số: 12.0124.25 hoặc tương đương). - 04 Kẹp động mạch Baby-mixer, cong 140 mm (mã số: 14.0294.14 hoặc tương đương). - 04 Kẹp Kelly, cong, 190 mm (mã số: 14.0350.19 hoặc tương đương). - 02 Kẹp Rumel, cong, 230 mm (mã số: 14.0380.01 hoặc tương đương). - 02 Kẹp Zenker, cong, 295 mm (mã số: 14.0366.01 hoặc tương đương).	01 bộ	170.500.000	170.500.000



- 06 Kẹp Crile, thẳng, 140 mm (mã số: 14.0094.14 hoặc tương đương). - 01 Kẹp kim Mayo-Hegar, 180 mm (mã số: 22.0050.18 hoặc tương đương). - 01 Kẹp kim Finocchietto, 200 mm (mã số: 22.0136.20 hoặc tương đương). - 01 Kẹp kim Masson, 270 mm (mã số: 22.0140.27 hoặc tương đương). - 02 Cán dao số 3 (mã số: 08.0100.03 hoặc tương đương). - 01 Kéo Mayo, cong, 170 mm (mã số: 10.0053.17 hoặc tương đương). - 02 Kéo cắt chỉ Mayo, 150 mm (mã số: 10.0052.15 hoặc tương đương). - 02 Kéo Metzenbaum, 180 mm (mã số: 10.0381.18 hoặc tương đương). - 05 Kẹp Kocher, 180 mm (mã số: 14.0226.18 hoặc tương đương). - 01 Ống hút, 8 x 220mm (mã số: 06.0424.08 hoặc tương đương) - 01 Bánh tự động Gosset (mã số: 19.0460.00 hoặc tương đương). - 04 Kẹp mô Tuffier (Allis), 130 mm (mã số: 14.0674.13 hoặc tương đương). - 01 Bánh Deaver, 330 x 25 mm (mã số: 18.0600.05 hoặc tương đương). - 01 Bánh Deaver, 25 x 22 mm (mã số: 18.0466.02 hoặc tương đương). - 01 Bộ canun mở khí quản Chevalier-Jackson 4 (mã số: 32.0140.04 hoặc tương đương). - 01 Bộ canun mở khí quản Chevalier-Jackson 5 (mã số: 32.0140.05 hoặc tương đương). - 01 Bộ canun mở khí quản Chevalier-Jackson 6 (mã số: 32.0140.06 hoặc tương đương). - 01 Bộ canun mở khí quản Chevalier-Jackson 7 (mã số: 32.0140.07 hoặc tương đương). - 01 Bộ canun mở khí quản Chevalier-Jackson 8 (mã số: 32.0140.08 hoặc tương đương). - 01 Bộ canun mở khí quản Chevalier-Jackson 9 (mã số: 32.0140.09 hoặc tương đương). - 01 Bộ canun mở khí quản Chevalier-Jackson 10 (mã số: 32.0140.10 hoặc tương đương). - 01 Bộ canun mở khí quản Chevalier-Jackson 11 (mã số: 32.0140.11 hoặc tương đương). - 01 Bộ canun mở khí quản Chevalier-Jackson 12 (mã số: 32.0140.12 hoặc tương đương).			
---	--	--	--

	đương). - 01 Bộ canun mở khí quân Chevalier-Jackson 13 (mã số: 32.0140.13 hoặc tương đương). - 02 Khoan tay (mã số: 26.0116.00 hoặc tương đương). - 02 Khoan tay (mã số: 26.0120.00 hoặc tương đương). - 02 Khoan tay (mã số: 26.0122.00 hoặc tương đương). - 02 Kẹp giữ xương Lane, 330 mm (mã số: 28.1004.33 hoặc tương đương). - 02 Kẹp giữ xương Lane, 330 mm (mã số: 28.1006.33 hoặc tương đương). - 02 Kẹp giữ đỉnh ốc Adson, 150 mm (mã số: 26.0130.15 hoặc tương đương). - 02 Kẹp giữ đỉnh ốc Adson, 180 mm (mã số: 26.0134.18 hoặc tương đương). - 02 Tô vít Phillips, 250 mm (mã số: 26.0180.25 hoặc tương đương). - 02 Tô vít Phillips, 250 mm (mã số: 26.0184.25 hoặc tương đương). - 05 Boher, 150 mm (mã số: 26.0450.15 hoặc tương đương). - 01 Cây luồn dây Demel, 0,2 mm (mã số: 26.0296.02 hoặc tương đương). - 01 Cây luồn dây Demel, 0,3 mm (mã số: 26.0296.03 hoặc tương đương). - 01 Kim rút đinh, 160 mm (mã số: 26.0232.16 hoặc tương đương). - 02 Kim rút đinh, 170 mm (mã số: 26.0250.01 hoặc tương đương). - 02 Kim rút đinh, 195 mm (mã số: 26.0266.19 hoặc tương đương). - 01 Cây luồn dây Parham, 220 mm (mã số: 26.0274.22 hoặc tương đương). - 01 Kim cắt dây Martin-Damait, 150 mm (mã số: 26.0470.15 hoặc tương đương). - 01 Kim cắt dây Martin-Damait, 240 mm (mã số: 26.0480.24 hoặc tương đương). - 01 Đục xương Smith-petersen, thẳng 6 mm (mã số: 28.0060.06 hoặc tương đương). - 01 Đục xương Smith-petersen, thẳng 32 mm (mã số: 28.0060.32 hoặc tương đương). - 01 Đục xương Smith petersen, cong 6 mm (mã số: 28.0061.06 hoặc tương đương). - 01 Đục xương Smith petersen, cong 6 mm (mã số: 28.0061.32 hoặc tương đương). - 01 Đục xương Hibbs, 6 x 240 mm (mã số: 28.0080.06 hoặc tương đương). - 01 Đục xương Hibbs, 32 x 240 mm (mã số: 28.0080.32 hoặc tương đương).			
--	--	--	--	--

- 01 Đục xương Lexer, 220 x 7 mm (mã số: 28.0104.07 hoặc tương đương) - 01 Đục xương Lexer, 220 x 30 mm (mã số: 28.0104.30 hoặc tương đương). - 02 Bánh Farabeuf, 150 mm (mã số: 18.0012.00 hoặc tương đương). - 02 Bánh Parker-langenbeck, 210 mm (mã số: 18.001.01 hoặc tương đương). - 01 Búa phẫu thuật Partsch, 180 x 200g (mã số: 28.0124.18 hoặc tương đương). - 01 Búa phẫu thuật Partsch, 265 x 250g (mã số: 28.0134.25 hoặc tương đương). - 01 Búa phẫu thuật Partsch, 265 x 900g (mã số: 28.0134.90 hoặc tương đương). - 01 Nạo xương Volkmann, 170 mm (mã số: 28.0344.02 hoặc tương đương). - 01 Nạo xương Volkmann (mã số: 28.0374.17 hoặc tương đương). - 01 Nạo xương Volkmann (mã số: 28.0384.21 hoặc tương đương). - 01 Róc màng xương Cushing 170 x 6 mm (mã số: 28.0510.06 hoặc tương đương). - 01 Róc màng xương Hoen 190 x 20 mm (mã số: 28.0516.20 hoặc tương đương). - 01 Róc màng xương Cobb, 32 mm (mã số: 28.0592.32 hoặc tương đương). - 02 Cây nâng xương Hohmann, 18 mm (mã số: 28.0690.18 hoặc tương đương). - 02 Cây nâng xương Hohmann, 33 mm (mã số: 28.0694.33 hoặc tương đương). - 02 Kẹp giữ xương Lewin 175 mm (mã số: 28.0846.17 hoặc tương đương). - 02 Kẹp giữ xương Bruns 185 mm (mã số: 28.0850.18 hoặc tương đương). - 02 Kẹp giữ xương Haase 135 mm (mã số: 28.0864.13 hoặc tương đương). - 02 Kẹp giữ xương Kern, 170 mm (mã số: 28.1002.17 hoặc tương đương). - 02 Kẹp giữ xương Kern, 210 mm (mã số: 28.1002.21 hoặc tương đương). - 02 Kẹp giữ xương Farabeuf-lambotte, 260 mm (mã số: 28.1014.26 hoặc tương đương). - 02 Kẹp giữ xương Lowman, 120 mm (mã số: 28.1060.12 hoặc tương đương). - 02 Kẹp giữ xương Lambert-Lowman 220 mm (mã số: 28.1070.22 hoặc tương đương). - 02 Kim cắt xương Ruskin-Liston, 185 mm (mã số: 28.1420.18 hoặc tương đương). - 02 Kim cắt xương Ruskin-Liston, 150 mm (mã số: 28.1415.15 hoặc tương đương). - 02 Bánh Flexible, 160 mm (mã số: 18.0110.03 hoặc tương đương). - 02 Bánh Flexible (mã số: 18.0112.04 hoặc			
---	--	--	--

	tương đương). – 02 Bánh phẫu thuật Israel, 40 x 40 mm (mã số: 18.0290.01 hoặc tương đương). – 01 Đinh ghép xương Kuentscher, 260mm (mã số: 26.0340.26 hoặc tương đương). – 01 Đinh ghép xương Kuentscher, 350 mm (mã số: 26.0344.35 hoặc tương đương). – 02 Kẹp giữ xương Semb, 190 mm (mã số: 28.0934.19 hoặc tương đương).			
3	Bộ dụng cụ phẫu thuật ổ bụng tổng hợp – Năm sản xuất: 2016, mới 100%. *Cấu hình: – 01 Cán dao số 4 (mã số: AD 010/04 hoặc tương đương). – 02 Kẹp phẫu tích Standard 1x2T 20cm (mã số: AB 060/20 hoặc tương đương). – 02 Kẹp phẫu tích Narrow 20cm (mã số: AB 050/20 hoặc tương đương). – 01 Kẹp phẫu tích USA 1x2T 25cm (mã số: AB 092/25 hoặc tương đương). – 02 Kẹp phẫu tích Narrow 25cm (mã số: AB 080/25 hoặc tương đương). – 01 Kẹp phẫu tích Russian 15cm (mã số: AB 480/15 hoặc tương đương). – 01 Kẹp phẫu tích Russian 20cm (mã số: AB 480/20 hoặc tương đương). – 01 Kéo Mayo cong 17cm (mã số: AC 071/17 hoặc tương đương). – 01 Kéo Mayo Harrington cong 21cm (mã số: AC 073/21 hoặc tương đương). – 01 Kéo Mayo thẳng 15cm (mã số: AC 072/15 hoặc tương đương). – 01 Kéo pt Buck 18cm (mã số: AC 516/18 hoặc tương đương). – 01 Kéo Metzenbaum Nelson cong 20cm (mã số: AC 111/20 hoặc tương đương). – 01 Kéo Mayo cong 23cm (mã số: AC 071/23 hoặc tương đương). – 04 Kocher thẳng 16cm (mã số: AA 210/16 hoặc tương đương). – 08 Kocher thẳng 18,5cm (mã số: AA 210/18 hoặc tương đương). – 06 Kocher thẳng 14cm (mã số: AA 210/14 hoặc tương đương). – 02 Pean Rochester cong 18cm (mã số: AA 201/18 hoặc tương đương). – 04 Pean Rochester cong 16cm (mã số: AA 201/16 hoặc tương đương). – 04 Pean Rochester cong 20cm (mã số: AA 201/20 hoặc tương đương). – 03 Kẹp Halstead Mosquito thẳng 12,5cm (mã số: AA 130/12 hoặc tương đương). – 02 Kẹp phẫu thuật Lane 1x2T 19,5 cm (mã	02 bộ	91.179.000	182.358.000

	số: AA 730/20 hoặc tương đương). - 03 Kẹp Allis 5x6T 19 cm (mã số: KD 055/19 hoặc tương đương). - 01 Kẹp Foerster thẳng 20cm (có răng) (mã số: AF 200/20 hoặc tương đương). - 09 Kẹp phẫu thuật 23cm (mã số: AA 503/23 hoặc tương đương). - 03 Kẹp Bengolea thẳng 26 cm (mã số: AA 310/26 hoặc tương đương). - 05 Kẹp Bengolea thẳng 1x2T 26cm (mã số: AA 312/26 hoặc tương đương). - 04 Pean Rochester thẳng 26cm (mã số: AA 200/26 hoặc tương đương). - 01 Kẹp Heiss Hemostatic cong 20cm (mã số: AA 320/03 hoặc tương đương). - 01 Kẹp Bengolea cong 26cm (mã số: AA 311/26 hoặc tương đương). - 01 Kẹp CTC Museux 2x2T 6mm-24cm (mã số: KB 260/06 hoặc tương đương). - 02 Kẹp cổ tử cung Pozzi 25,5cm (mã số: KB 250/25 hoặc tương đương). - 02 Kẹp kim Mayo-Hegar 20cm (mã số: AE 100/20 hoặc tương đương). - 02 Kẹp kim Masson 27cm (mã số: AE 130/27 hoặc tương đương). - 07 Kẹp khăn Doyen 18cm (mã số: AA 721/18 hoặc tương đương). - 05 Kẹp khăn Backhaus 08cm (mã số: AA 751/08 hoặc tương đương). - 01 Dụng cụ xử lý u cơ Doyen chữ T 17cm (mã số: KB 272/17 hoặc tương đương). - 01 Bánh pt Roux 17cm (mã số: AK 350/00 hoặc tương đương). - 01 Bánh phẫu thuật Doyen 50x85mm, 25cm (mã số: AK 280/25 hoặc tương đương). - 01 Bánh Ribbon 40x330mm (mã số: AK 804/40 hoặc tương đương). - 01 Bánh âm đạo Doyen 55x35mm (mã số: KB 070/01 hoặc tương đương). - 01 Mô vịt Grave 75 x 20 mm (mã số: KB 040/01 hoặc tương đương). - 01 Mô vịt Grave 95 x 35 mm (mã số: KB 040/02 hoặc tương đương). - 01 Mô vịt Grave 115 x 55 mm (mã số: KB 040/03 hoặc tương đương). - 04 Vòng giữ dụng cụ Mayo 14cm (mã số: KU 318/14 hoặc tương đương).			
4	Đèn mổ treo trần 1 nhánh - Năm sản xuất: 2016, mới 100%. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, GMP, FDA hoặc tương đương. *Cấu hình: - 01 Đèn chính 1 nhánh.	01 cái	204.992.000	204.992.000

– 01 Bộ phụ kiện chuẩn. – 01 Sách hướng dẫn sử dụng. *Thông số kỹ thuật: – Bóng đèn: LED. – Đường kính đầu đèn: 60cm. – Cường độ sáng ở khoảng cách 1m (Lux): 130.000Lux. – Nhiệt độ màu: $420^0 \pm 200^0K$. – Đường kính trường sáng ở 1m: 20cm. – Chỉ số biểu hiện màu: 90. – Khoảng cách làm việc: 60 - 150cm. – Tuổi thọ bóng/ giờ: > 20.000. – Công suất tiêu thụ: 90W. – Khoảng cách thay đổi độ cao đầu đèn: 90cm. – Điện áp vào: 110 - 230V. – Độ cao trần nhà thấp nhất (có một cột mở rộng cho trần nhà cao hơn ở phần giá đỡ bổ sung): 230 cm.	01 cái	204.992.000	204.992.000
Đèn sưởi ấm bệnh nhân (Đèn hồng ngoại tự động) – Năm sản xuất: 2016, mới 100%. *Cấu hình: – Khung sườn inox, chóa đèn bằng nhôm khu trú được tia hồng ngoại tập trung nơi vùng cần điều trị, có 4 bánh xe, bóng đèn 250W. – Chân đế 55x55cm, chiều cao tối đa 158cm ($\pm$ sai số 5%), xoay mọi hướng, có lưới bảo hộ bóng đèn, có chuông báo tự động tắt đèn theo giờ hẹn.	01 cái	4.150.000	4.150.000
Máy khoan, cưa xương điện – Năm sản xuất: 2016, mới 100%. *Cấu hình: – 01 Thân máy. – 01 Bộ sạc pin. – 02 Pin sạc 9,6 V. – 06 Mũi khoan 2,5mm; 3,0mm; 3,2mm; 3,5mm; 4,0mm; 4,2mm. – 03 Lưỡi cưa tròn. – 01 Thân trực kẹp lưỡi cưa. – 01 Thân trực khoan. – 01 Cờ lê 10 x 14. – 01 Khóa trái khế. – 01 Hộp đựng. *Thông số kỹ thuật: – Máy khoan, cưa điện được sử dụng phổ biến phẫu thuật chỉnh hình, não, tay,... Máy có đặt tính chính: điện áp thấp (9,6V), thời gian nạp điện ngắn, tiêu thụ năng lượng thấp, sử dụng an toàn và đáng tin cậy. Máy khoan, cưa điện giúp chúng ta tiết kiệm được thời gian và công sức, dễ dàng thực hiện và có giá trị thực tiễn cao.	01 máy	18.000.000	18.000.000
Tổng cộng			698.500.000

DANH MỤC GÓI THẦU SỐ 2

(Kèm theo Quyết định số **615**/QĐ-UBND ngày **09**/6/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên vật tư, đặc điểm kinh tế, kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Canun nhựa (Airway) đủ số – Đặc tính kỹ thuật: Số 00 – 0 – 1 – 2 – 3 – 4. – Quy cách: Hộp/ 50 cái.	Cái	50	6.500	325.000
2	Băng keo cá nhân đục 1,9 x 7,2 – Đặc tính kỹ thuật: 1,9 x 7,2. – Quy cách: Hộp/ 100 miếng.	Hộp	300	32.000	9.600.000
3	Bàn chải rửa tay phẫu thuật – Quy cách: Hộp/ 12 cái.	Cái	50	80.000	4.000.000
4	Băng cuộn gạc – Đặc tính kỹ thuật: 0,09 x 2,5m. – Quy cách: Lồng/ 50 cuộn.	Cuộn	4.000	2.400	9.600.000
5	Băng dính vải 1,25cm x 2m – Đặc tính kỹ thuật: 1,25cm x 2m. – Quy cách: Hộp/ 100 cuộn.	Cuộn	300	2.900	870.000
6	Băng rôn – Quy cách: Hộp/ 3 cái.	Cái	1.000	1.800	1.800.000
7	Băng thun 3 móc – Đặc tính kỹ thuật: 10,2cm x 1,8m. – Quy cách: Hộp/ 12 cuộn.	Cuộn	100	18.000	1.800.000
8	Nón nam nữ y tế (mũ giấy TT) – Đặc tính kỹ thuật: Vải không dệt. – Quy cách: Gói/ 50 cái.	Cái	500	1.800	900.000
9	Túi đựng nước tiểu – Đặc tính kỹ thuật: 2L có khóa. – Quy cách: Bịch/ 1 cái.	Cái	20	7.000	140.000
10	Bộ súc rửa dạ dày người lớn – Đặc tính kỹ thuật: Size lớn, nhỏ. – Quy cách: Thùng/ 50 bộ.	Bộ	40	71.000	2.840.000
11	Bơm tiêm 10 ml – Đặc tính kỹ thuật: 10ml + kim 25. – Quy cách: Hộp/ 50 cái.	Cái	5.000	1.450	7.250.000
12	Bơm tiêm 1 ml – Đặc tính kỹ thuật: 1ml + kim 26G x 1/2; 25G x 5/8. – Quy cách: Hộp/ 100 cái.	Cái	200	950	190.000
13	Bơm tiêm 20 ml – Đặc tính kỹ thuật: 20ml + kim 23. – Quy cách: Hộp/ 50 cái.	Cái	200	2.650	530.000
14	Bơm tiêm 3 ml – Đặc tính kỹ thuật: 3ml + kim 25. – Quy cách: Hộp/ 100 cái.	Cái	200	840	168.000
15	Bơm tiêm 5 ml – Đặc tính kỹ thuật: 5ml + kim 25. – Quy cách: Hộp/ 100 cái.	Cái	30.000	890	26.700.000
16	Bơm tiêm 50ml – Đặc tính kỹ thuật: 50 ml (cho ăn).	Cái	200	6.200	1.240.000

	– Quy cách: Hộp/ 25 cái.				
17	Bông thấm nước – Đặc tính kỹ thuật: Bông gòn 1 kg. – Quy cách: Thùng/ 12 kg.	Kg	200	195.000	39.000.000
18	Băng chỉ thị nhiệt – Đặc tính kỹ thuật: Dùng hấp đồ mổ.	Cuộn	5	110.000	550.000
19	Bột bó lớn 6 inches – Đặc tính kỹ thuật: 15cm x 4,5m. – Quy cách: Thùng/ 72 cuộn.	Cuộn	300	21.000	6.300.000
20	Black Silk 3(2/0) 75cm 3/8CT26 – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ không tan tự nhiên 2/0 dài 75cm, 3/8 kim tam giác 26mm. – Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	250	24.000	6.000.000
21	Black Silk 2(3/0) 75cm 1/2CT 26 – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ không tan tự nhiên 3/0 dài 75cm, 1/2 kim tam giác 26mm. – Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	1.000	24.000	24.000.000
22	Black Silk 1,5 (4/0) 75cm 3/8 CT19 – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ không tan tự nhiên 4/0 dài 75cm, 3/8 kim tam giác 19mm. – Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	200	24.000	4.800.000
23	Black Silk 1,5 (4/0) 75cm 1/2 CR 26 – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ không tan tự nhiên 4/0 dài 75cm, 1/2 kim tròn 26mm. – Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	100	24.000	2.400.000
24	Black Silk 1(5/0) 75cm 3/8CT 16 – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ không tan tự nhiên 5/0 dài 75cm, 3/8 kim tam giác 16mm. – Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	80	26.000	2.080.000
25	Chỉ silk 6/0 kim tam giác – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ không tan tự nhiên 6/0, dài 75cm, kim tam giác, dài 13mm, 1/2c. – Quy cách: Hộp/ 12 tép.	Tép	80	32.400	2.592.000
26	Chromic Catgut 5(1) 75cm 1/2 CR40 – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ tiêu 1 dài 75cm, 1/2 kim tròn 40mm. – Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	100	31.000	3.100.000
27	Chromic Catgut 3,5 (2/0) 75cm 1/2CR26 – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ tiêu 2/0 dài 75cm, 1/2 kim tròn 26mm. – Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	100	31.000	3.100.000
28	Chromic Catgut 3(3/0) 75cm 1/2CR26 – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ tiêu 3/0 dài 75cm, 1/2 kim tròn 26mm. – Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	200	31.000	6.200.000
29	Chromic Catgut 3,5 (2/0) 75cm 1/2CT26 – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ tiêu 2/0 dài 75cm, 1/2 kim tam giác 26mm. – Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	100	31.000	3.100.000
30	Chromic Catgut 3(3/0) 75cm 1/2CT26 – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ tiêu 3/0 dài 75cm,	Tép	300	31.000	9.300.000

	1/2 kim tam giác 26mm. – Quy cách: Hộp/ 30 tép.				
31	Chromic Catgut (4/0) 75cm 3/8CT16 – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ tiêu 4/0 dài 75cm, 3/8 kim tròn 16mm. – Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	100	31.000	3.100.000
32	Nylon 2(3/0) 75cm 1/2 CT26 – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ không tan tổng hợp 3/0 dài 75cm, 1/2 kim tam giác 26mm. – Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	100	20.000	2.000.000
33	Nylon 1,5 (4/0) 75cm 3/8 CT19 – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ không tan tổng hợp 4/0 dài 75cm, 3/8 kim tam giác 19mm. – Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	100	20.000	2.000.000
34	Nylon 1(5/0) 75cm 3/8 CT16 – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ không tan tổng hợp 5/0 dài 75cm, 3/8 kim tam giác 16mm. – Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	100	20.000	2.000.000
35	Nylon 3(2/0) 75cm 3/8 CT26 – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ không tan tổng hợp 2/0 dài 75cm, 3/8 kim tam giác 26mm. – Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	40	20.000	800.000
36	Nylon 2(3/0) 75cm 1/2 CT26 – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ không tan tổng hợp 3/0 dài 75cm, 1/2 kim tam giác 26mm. – Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	40	20.000	800.000
37	Nylon (4/0) 75cm 3/8 CT18 – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ không tan tổng hợp 4/0 dài 75cm, 3/8 kim tam giác 18mm. – Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	40	22.500	900.000
38	Nylon 1(5/0) 75cm 3/8 CT16 – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ không tan tổng hợp 5/0 dài 75cm, 3/8 kim tam giác 16mm. – Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	40	22.500	900.000
39	Nylon (6/0) 75cm 3/8 CT12 – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ không tan tổng hợp 6/0 dài 75cm, 3/8 kim tam giác 12mm. – Quy cách: Hộp/ 12 tép.	Tép	40	50.000	2.000.000
40	Plain Catgut 3,5 (2/0)75cm 1/2CR26 – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ tiêu nhanh 2/0 dài 75cm, 1/2 kim tròn 26mm. – Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	50	31.000	1.550.000
41	Chỉ tơ phẫu thuật – Đặc tính kỹ thuật: Sợi tơ tằm. – Quy cách: Lọ/ cuộn.	Cuộn	20	62.000	1.240.000
42	Surgicryl 1/0 – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 1, dài 90cm, kim tròn, dài 40mm, 1/2C. – Quy cách: Hộp/ 12 sợi.	Sợi	200	82.000	16.400.000
43	Surgicryl.2/0 – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 2/0, dài 75cm, kim tròn, dài 26mm, 1/2C. – Quy cách: Hộp/ 12 sợi.	Sợi	100	80.000	8.000.000

44	Chỉ Surgicryl 3/0 kim tròn – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 3/0, dài 75cm, kim tròn, dài 26mm, 1/2C. – Quy cách: Hộp/ 12 sợi.	Sợi	100	80.000	8.000.000
45	Chỉ Surgicryl 4/0 kim tròn – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 4/0 dài 75cm, kim tròn, dài 26mm, 1/2C. – Quy cách: Hộp/ 12 sợi.	Sợi	50	80.000	4.000.000
46	Chỉ Surgicryl 0 kim tròn – Đặc tính kỹ thuật: Chỉ tan tổng hợp số 0, kim tròn 40mm, dài 90cm. – Quy cách: Hộp/ 12 sợi.	Sợi	100	62.000	6.200.000
47	Cốc đựng bệnh phẩm – Đặc tính kỹ thuật: Bì 100 cái. – Quy cách: Bì/ 100 cái.	Cái	3.000	3.500	10.500.000
48	Đai cột sống các cỡ – Đặc tính kỹ thuật: Các cỡ. – Quy cách: Cái.	Cái	2	100.000	200.000
49	Đai Desault P, T các số – Đặc tính kỹ thuật: Các cỡ. – Quy cách: Cái.	Cái	2	90.000	180.000
50	Đai xương đòn – Đặc tính kỹ thuật: Size 2-9. – Quy cách: Cái.	Cái	2	40.000	80.000
51	Lưỡi dao phẫu thuật vô trùng các số – Đặc tính kỹ thuật: 10; 11; 12; 15; 20; 21; 22; 23. – Quy cách: Hộp/ 100 cái.	Cái	50	2.900	145.000
52	Lưỡi dao phẫu thuật vô trùng các số – Đặc tính kỹ thuật: 10; 11; 12; 15; 20; 21; 22; 23. – Quy cách: Hộp/ 100 cái.	Cái	200	2.900	580.000
53	Đầu col vàng – Đặc tính kỹ thuật: 200ul. – Quy cách: Gói/ 1.000 cái.	Cái	3.000	100	300.000
54	Đầu col xanh – Đặc tính kỹ thuật: 1.000ul. – Quy cách: Gói/ 500 cái.	Cái	3.000	140	420.000
55	Đầu col trắng (để hút 5 - 10 ml) – Đặc tính kỹ thuật: 10 ul. – Quy cách: Gói/ 1.000 cái.	Cái	2.000	200	400.000
56	Threeway + dây 25cm ST – Đặc tính kỹ thuật: Dây dài 25cm . – Quy cách: Hộp/ 50 sợi.	Sợi	200	27.560	5.512.000
57	Dây truyền dịch – Đặc tính kỹ thuật: Dây dài 150cm. – Quy cách: Bịch/ 1 bộ.	Bộ	1.000	5.800	5.800.000
58	Dây truyền dịch – Đặc tính kỹ thuật: Bầu đếm giọt thể tích 8,5 ml có thiết kế màng lọc dịch, van thoát khí có màng lọc khí nằm tại bầu đếm. – Quy cách: Bịch/ 1 bộ.	Bộ	5.000	6.200	31.000.000
59	Dây truyền máu	Bộ	50	21.000	1.050.000

	– Đặc tính kỹ thuật: Đầu cắm nhựa, buồng lọc 200µm, có cổng tiêm, đầu nối Leur lock, kim 18G x1/2 (1,2 x 40mm). – Quy cách: Bịch/ 1 bộ.				
60	Dây garô – Đặc tính kỹ thuật: Garo tay. – Quy cách: Bịch/ 10 sợi.	Sợi	200	3.200	640.000
61	Dây hút dịch phẫu thuật – Đặc tính kỹ thuật: Ø 8 x 2m. – Quy cách: Dài 2m, đã tiệt trùng.	Sợi	100	18.200	1.820.000
62	Dây hút nhót có khóa (size 6 - 18) – Đặc tính kỹ thuật: Size 6 -18. – Quy cách: Bịch/ 1 cái.	Cái	600	2.800	1.680.000
63	Perfursor syringe – Đặc tính kỹ thuật: Tốc độ và phạm vi truyền 0,1 - 99,99ml/ h. – Quy cách: Bịch/ 1 sợi.	Sợi	100	32.000	3.200.000
64	Sonde Nelaton (từ số 8 - 18)	Cái	500	10.500	5.250.000
65	Dây thở oxy người lớn và trẻ lớn 2 nhánh – Quy cách: Thùng/ 100 cái.	Cái	400	6.800	2.720.000
66	Đề lưới gỗ – Quy cách: Hộp/ 100 cái.	Hộp	50	27.500	1.375.000
67	Điện cực tim – Quy cách: Gói/ 50 cái.	Cái	300	2.500	750.000
68	Steranios 2% – Đặc tính kỹ thuật: Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, tiệt khuẩn lạnh dụng cụ nội soi và các dụng cụ không chịu nhiệt. – Quy cách: Can/ 5 lít.	Can	10	410.000	4.100.000
69	Aniosgel 85 NPC – Đặc tính kỹ thuật: 75,5% Ethanol, chất làm mềm và ẩm da. – Quy cách: Chai/ 75ml.	Chai	100	87.800	8.780.000
70	Surfanios – Đặc tính kỹ thuật: N - (3 -aminopropyl) –N-dodecylopropane - 1,3 - diamine (51mg/ g), didecyldimethylammonium chloride (25 mg/ g), Ca²⁺, Mg²⁺ ions chelators, chất tẩy rửa không ion, hương thơm và màu. – Quy cách: Chai/ 1 lít.	Chai	50	320.000	16.000.000
71	Pharmapore 9 x 20cm – Đặc tính kỹ thuật: 9 x 20cm. – Quy cách: Hộp/ 40 miếng.	Miếng	100	12.000	1.200.000
72	Gạc mét – Đặc tính kỹ thuật: Khô 0,8m. – Quy cách: Bao/ 1.000m.	Mét	2.000	7.800	15.600.000
73	Gạc phẫu thuật tiệt trùng 10 x 10cm x 8 lớp – Đặc tính kỹ thuật: Gạc phẫu thuật tiệt trùng 10 x 10cm x 8 lớp. – Quy cách: Gói/ 10 miếng.	Miếng	1.000	1.350	1.350.000
74	Gạc ổ bụng có cản quang	Miếng	1.000	12.000	12.000.000

	– Đặc tính kỹ thuật: 30 x 40 x 6 lớp, VTCQ. – Quy cách: Gói/ 5 miếng.				
75	Gạc phẫu thuật ổ bụng tiết trùng 30cm x 30cm x 6 lớp – Đặc tính kỹ thuật: 30 x 30 x 6 lớp, VT. – Quy cách: Gói/ 5 miếng.	Miếng	1.000	8.500	8.500.000
76	Gạc Vaseline – Đặc tính kỹ thuật: 18 x 20cm. – Quy cách: Hộp/ 10 miếng.	Miếng	1.000	1.500	1.500.000
77	Găng tay y tế chưa tiết trùng (Medtech có bột) – Đặc tính kỹ thuật: 5,0gr. – Quy cách: Hộp/ 50 đôi.	Đôi	15.000	1.800	27.000.000
78	Găng tay dài khảo sát cổ tử cung – Quy cách: Hộp/ 50 đôi.	Đôi	700	18.500	12.950.000
79	Găng tay tiết trùng các số – Đặc tính kỹ thuật: Số 6,5; 7; 7,5. – Quy cách: Hộp/ 50 đôi.	Đôi	12.000	6.700	80.400.000
80	Găng tay kiểm tra size S, M – Đặc tính kỹ thuật: Size S, M. – Quy cách: Hộp/ 50 đôi.	Đôi	15.000	1.800	27.000.000
81	Gel siêu âm 5kg – Đặc tính kỹ thuật: Can 5 lít. – Quy cách: Thùng/ 2 bình.	Bình	10	237.500	2.375.000
82	Giấy ghi kết quả đo điện tim – Đặc tính kỹ thuật: 63mm x 30m. – Quy cách: Hộp/ 10 cuộn.	Cuộn	50	30.000	1.500.000
83	Giấy đo ECG 80mm x 20m – Đặc tính kỹ thuật: 80mm x 20m. – Quy cách: Hộp/ 10 cuộn.	Cuộn	50	45.000	2.250.000
84	Giấy siêu âm – Đặc tính kỹ thuật: 110mm x 20m. – Quy cách: Hộp/ 10 cuộn.	Cuộn	50	230.000	11.500.000
85	Giêmsame 3% – Quy cách: Chai 500ml.	Chai	5	399.000	1.995.000
86	Kẹp rốn tiết trùng – Quy cách: Hộp/ 100 cái.	Cái	1.000	1.600	1.600.000
87	Khẩu trang y tế 3 lớp nẹp mũi TT – Đặc tính kỹ thuật: 3 lớp có nẹp mũi TT. – Quy cách: Bịch/ 100 cái.	Cái	2.000	1.600	3.200.000
88	Connecta Plus3 White – Đặc tính kỹ thuật: Chạc 3 dịch truyền không dây, áp suất 40 PSI, xoay 360°. – Quy cách: Hộp/ 100 cái.	Cái	200	11.500	2.300.000
89	Kim 2 cánh bướm – Đặc tính kỹ thuật: G19, G21, G23, G25. – Quy cách: Hộp/ 100 cái.	Cái	2.000	1.850	3.700.000
90	Venofix – Đặc tính kỹ thuật: G19, G21, G23, G25, G27. – Quy cách: Hộp/ 50 cái.	Cái	1.000	6.000	6.000.000
91	Kim châm cứu các số (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7) – Đặc tính kỹ thuật: Số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.	Gói	5.000	11.000	55.000.000

	– Quy cách: Gói/ 10 cái.				
92	Kim chích máu ngón tay (Lancet) – Đặc tính kỹ thuật: Kim lancet dùng tay. – Quy cách: Hộp/ 200 cái.	Cái	3.000	290	870.000
93	Spinal needle các số (18G, 20G, 22G, 23G, 25G, 26G, 27G) – Đặc tính kỹ thuật: 18G, 20G, 22G, 23G, 25G, 26G, 27G. – Quy cách: Hộp/ 25 cái.	Cái	20	29.000	580.000
94	Kim luôn tĩnh mạch an toàn G18, 20, 22 – Đặc tính kỹ thuật: G18, 20, 22. – Quy cách: Cái.	Cái	1.000	21.800	21.800.000
95	Kim luôn tĩnh mạch an toàn G24 – Đặc tính kỹ thuật: G24. – Quy cách: Cái.	Cái	500	22.000	11.000.000
96	Venflon pro 18, 20, 22 – Đặc tính kỹ thuật: 6 đường cân quang ngầm. – Quy cách: Hộp/ 50 cái.	Cái	1.000	20.100	20.100.000
97	Angiocath 24G – Đặc tính kỹ thuật: G24 có 3 đường cân quang ngầm. – Quy cách: Hộp/ 50 cái.	Cái	1.000	17.000	17.000.000
98	Kim nha khoa ngắn hoặc dài 27G – Quy cách: Hộp/ 100 cái.	Cái	100	2.000	200.000
99	Kim tiêm số 18 – Đặc tính kỹ thuật: G18. – Quy cách: Hộp/ 100 cái.	Hộp	10.000	500	5.000.000
100	Lamen – Đặc tính kỹ thuật: 22 x 22. – Quy cách: Hộp/ 100 cái.	Hộp	1	16.700	16.700
101	Lam kính thường – Đặc tính kỹ thuật: Lam tròn. – Quy cách: Hộp/ 72 cái.	Hộp	50	24.000	1.200.000
102	Lưỡi dao phẫu thuật vô trùng các số – Đặc tính kỹ thuật: 10; 11; 12; 15; 20; 21; 22; 23. – Quy cách: Hộp/ 100 cái.	Cái	50	2.900	145.000
103	Mark thở oxy có túi người lớn – Đặc tính kỹ thuật: Size L, XL. – Quy cách: Thùng/ 50 cái.	Cái	100	26.000	2.600.000
104	Mark thở oxy có túi dự trữ trẻ em – Đặc tính kỹ thuật: Size S, M. – Quy cách: Thùng/ 50 cái.	Cái	100	26.000	2.600.000
105	Mark thở oxy không túi người lớn – Đặc tính kỹ thuật: Size L, XL. – Quy cách: Thùng/ 50 cái.	Cái	100	23.000	2.300.000
106	Mark thở oxy không túi trẻ em – Đặc tính kỹ thuật: Size S, M. – Quy cách: Thùng/ 50 cái.	Cái	100	23.000	2.300.000
107	Nẹp chống xoay ngón – Đặc tính kỹ thuật: Gói/ 1 cái.	Cái	2	170.000	340.000

	– Quy cách: Cái.				
108	Nẹp cổ cứng – Quy cách: Cái.	Cái	10	150.000	1.500.000
109	Nhiệt kế thủy ngân – Quy cách: Thùng/ 720 cái.	Cái	100	15.000	1.500.000
110	Dẫn lưu dịch màng phổi – Đặc tính kỹ thuật: Có tay cầm, có đánh dấu dung lượng dịch, dây dài 150cm, đầu nối phù hợp cho nhiều loại dây dẫn.	Cái	50	350.000	17.500.000
111	Nẹp đui vai các số – Đặc tính kỹ thuật: Các số. – Quy cách: Cái.	Cái	2	100.000	200.000
112	Nẹp gỗ – Quy cách: Bộ/ 10 cái.	Cái	10	180.000	1.800.000
113	Nẹp Iselin+C120:C139C120:C141C120:C143D93 C120:C155 – Quy cách: Gói/ 1 cái.	Cái	2	25.000	50.000
114	Ống đặt nội khí quản các số có bóng – Đặc tính kỹ thuật: các size (2; 2,5; 3; 3,5; 4; 4,5; 5; 5,5; 6; 6,5; 7; 7,5; 8; 8,5; 9). – Quy cách: Hộp/ 10 cái.	Cái	100	19.000	1.900.000
115	Ống đặt nội khí quản các số không bóng – Đặc tính kỹ thuật: các size (2; 2,5; 3; 3,5; 4; 4,5; 5; 5,5; 6; 6,5; 7; 7,5; 8; 8,5; 9). – Quy cách: Hộp/ 10 cái.	Cái	60	18.500	1.110.000
116	Ống hút dịch ối	Cái	100	20.500	2.050.000
117	Dây hút nhót có khóa (size 6 - 18) – Đặc tính kỹ thuật: size 6 - 18. – Quy cách: Bịch/ 1 cái.	Cái	500	3.200	1.600.000
118	Ống nghiệm EDTA – Đặc tính kỹ thuật: Tube nhựa chịu lực ly tâm, nắp nhựa xanh biển. – Quy cách: Hộp/ 100 cái.	Cái	5.000	1.100	5.500.000
119	Ống nghiệm có chất chống đông Heparin – Đặc tính kỹ thuật: Có chất chống đông Heparin. – Quy cách: Hộp/ 100 cái.	Cái	1.000	1.100	1.100.000
120	Ống nghiệm nhựa có nắp – Đặc tính kỹ thuật: Tube lấy máu đông (nắp đỏ hoặc nắp vàng không nhãn). – Quy cách: Gói/ 500 cái.	Cái	2.000	850	1.700.000
121	Tube lấy máu kháng đông Citrate – Đặc tính kỹ thuật: Tube nhựa chịu lực ly tâm, nắp nhựa xanh lá. – Quy cách: Gói/ 500 cái.	Cái	2.000	1.600	3.200.000
122	Phim X-quang 24 x 30 – Đặc tính kỹ thuật: Phim X-quang (phim ướn). – Quy cách: Hộp/ 100 tấm.	Hộp	20	1.119.000	22.380.000
123	Phim X-quang 30 x 40	Hộp	20	1.799.000	35.980.000

	– Đặc tính kỹ thuật: Phim X-quang (phim ướn). – Quy cách: Hộp/ 100 tấm.				
124	Germisep 2,5gr – Quy cách: Hộp/ 100 viên.	Hộp	15	282.820	4.242.300
125	Que cấy nhựa vô trùng – Quy cách: Bì/ 50 que.	Cái	100	1.600	160.000
126	Săng giấy – Đặc tính kỹ thuật: Săng lỗ vải loại trung, nhỏ, đỡ đẽ. – Quy cách: Bịch/ 1 cái.	Cái	120	28.000	3.360.000
127	Dây cho ăn có nắp (các số từ 6 - 18) – Quy cách: Bịch/ 1 cái.	Cái	100	5.100	510.000
128	Sonde Foley 2 nhánh số 12; 14; 16; 18; 20; 22 – Đặc tính kỹ thuật: Số 12; 14; 16; 18; 20; 22. – Quy cách: Hộp/ 10 cái.	Cái	100	15.000	1.500.000
129	Sonde Foley 2 nhánh số 8; 10 – Đặc tính kỹ thuật: Số 8; 10. – Quy cách: Hộp/ 10 cái.	Cái	50	19.000	950.000
130	Sonde hậu môn số 14; 16; 18; 20; 22, 24, 26; 28; 30 – Đặc tính kỹ thuật: Số 14; 16; 18; 20; 22, 24, 26; 28; 30. – Quy cách: Bịch/ 10 cái.	Cái	200	7.100	1.420.000
131	Sonde Nelaton (từ số 8 - 18) – Quy cách: Bịch/ 1 cái.	Cái	500	10.500	5.250.000
132	Tấm lót sản – Đặc tính kỹ thuật: 40cm x 60cm. – Quy cách: Gói/ 25 cái.	Cái	100	6.500	650.000
133	Tạp dề y tế – Đặc tính kỹ thuật: (1,1 x 1,2)m. – Quy cách: Gói/ 100 cái.	Cái	35	5.800	203.000
134	Thẻ định nhóm máu tại giường – Quy cách: Hộp/ 200 thẻ.	Thẻ	100	36.000	3.600.000
135	Thuốc rửa phim – Đặc tính kỹ thuật: Developer roentoroll CRE thùng 12 lít, Fixer superfix MRP thùng 10 lít. – Quy cách: Bộ/ 2 can.	Bộ	15	1.500.000	22.500.000
136	Tinh dầu sả – Quy cách: Thùng/ 5 lít.	Lít	20	850.000	17.000.000
137	Ballon – Quy cách: Hộp/ 10 cái.	Cái	20	90.000	1.800.000
138	Bao đo máu sau khi sinh – Quy cách: Gói/ 1 cái.	Cái	50	12.000	600.000
Tổng cộng					872.634.000